

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh - tỉnh Lâm Đồng.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu

tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp Doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 100/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội

đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÈH**
 (Kèm theo Quyết định số 56/2010/QĐ-UBND
 ngày 16 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I.ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường 3 tháng 2:	
	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ	907
	- Từ hết đường vào Bến xe cũ đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.147
	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.625
	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C. (hẻm 1)	1.003
	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) đến hết trụ sở Công an huyện	725
	- Từ hết trụ sở Công an huyện đến kênh N 6-8	529
2	Đường Quang Trung	
	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng	1.625
	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.293
	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung	769
	- Từ cổng trường Quang Trung đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7)	337
	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện đến đường vào hội trường Khu phố 3B	221
	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B đến hết thôn 7	110
3	Đường Phạm Ngọc Thạch	
	- Từ cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh	1.056
	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh đến hết trang trại ông Tấn	725
	- Từ hết trang trại ông Tấn đến cầu Trần	454
	- Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí	577
4	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.147
	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Khu phố 1B + 5B	1.197

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Từ đường vào Khu phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3	1.003
	- Từ ngã ba giáp đường 26/3 đến hết nhà ông Phùng Thế Tài.	882
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B	1.053
	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B) đến hết đường	861
6	Đường 26 tháng 3	
	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8	481
	- Từ giáp kênh N6-8 đến hết đường	96
7	Đường tỉnh lộ 725	
	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài đến hết Huyện Đội	718
	- Từ giáp Huyện Đội đến cầu suối Đạ Bộ	578
	- Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315
8	Các đường khác	
	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210
	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158
	- Đường đi vào Khu phố 9	64
	- Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều	63
	- Đường vào thôn Tân Lập	50
	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	718
	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.455

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	<u>Xã Đạ Kho:</u>	
	Vị trí tiếp giáp đường tỉnh 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi	112
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5	210
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5 đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiên	315
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiên đến đỉnh dốc Bà Sứ	384
5	- Từ đỉnh dốc Bà Sứ đến cầu sắt Đạ Tẻh	557
6	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ tẻh	420
	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long	331
2	- Từ nhà ông Phạm Văn Long đến cầu I	115
3	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	105
Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn		
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	68
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9	53
3	- Từ hội trường thôn 9 đến hết Trường học Thôn 11	29
Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	21
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	17
II	<u>Xã Dạ Lây:</u>	
Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721		
1	- Từ cầu Dạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế	134
2	- Từ ngã ba trạm Y tế đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà	192
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà đến hết Xưởng đũa Hoa Lâm	116
4	- Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm đến ranh giới huyện Cát Tiên	67
Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn		
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế	48
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	67
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	77
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	43
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	49
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	26
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	45
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	26
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	53
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	34
Các vị trí còn lại :		
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	19
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	15
III	<u>Xã Hương Lâm:</u>	
Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721		
1	- Từ đốc Mạ Oi đến đỉnh đốc Bà Gà	78
2	- Từ đỉnh đốc Bà Gà đến đỉnh đốc Dạ Hương	67
3	- Từ đỉnh đốc Dạ Hương đến cầu Dạ Lây	121

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ ngã ba đường 721 vào đội 12 đến hết ngã ba Hương Phong	56
2	- Từ hết ngã ba Hương Phong đến Khe Tre	34
3	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60
4	- Đường thôn Hương Vân 2	67
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	19
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	15
IV	<u>Xã An Nhơn:</u>	
	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5	139
2	- Từ hết ngã ba B5 đến chân dốc Mạ Oi	105
	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ ngã ba B5 vào đến cầu B5	38
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	29
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 vào hồ Đạ Hàm	57
4	- Từ ngã ba Đạ Mí vào đến hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn	53
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn vào hết buôn Tố Lan	40
6	- Từ ngã ba Đạ Mí đến hết phân hiệu đội 2	39
7	- Các đường còn lại từ tỉnh lộ 721 vào đến 300m	34
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	19
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	17
V	<u>Xã Quảng Trị:</u>	
	Vị trí tiếp giáp đường Liên xã	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I	56
2	- Từ hết hội trường Thôn I đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2	45
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2 đến hết nhà bà Mận	40
4	- Từ hết nhà bà Mận đến cổng chào Thôn 6	34
5	- Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	33
6	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7	39
7	- Từ cổng chào thôn 7 đến cầu Khe Cáu; từ cổng chào thôn 7 đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	33
	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn vào đến 300 m	19
	Các vị trí còn lại	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	16
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	14
VI	<u>Xã Quốc Oai:</u>	
	Vị trí tiếp giáp đường liên xã (Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	58
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến	81
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến đến cầu sắt Đạ Nhar	58
4	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar	29
	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn từ giáp đường liên xã vào đến 300m	18
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	16
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	14
VII	<u>Xã Mỹ Đức:</u>	
	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	172
2	- Từ mương ĐN6 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến	112
3	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến đến hết nhà bà Trần Thị Thắng	172
4	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng đến cầu thôn 7	60
5	- Từ cầu thôn 7 đến hết nhà bà Trần Thị Thương	43
	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	94
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đạ Tèh	51
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	43
5	- Đường vành đai Trung tâm cụm xã	57
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	24
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	17
VIII	<u>Xã Hà Đông:</u>	
	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5	115
2	- Từ giáp đường thôn 4,5 đến ranh giới xã Mỹ Đức	134
	Vị trí tiếp giáp đường hương thôn	
1	- Các đường hương thôn từ giáp TL 725 vào đến 300m	44
2	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã	107
3	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu	55
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	24

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	15
IX	<u>Xã Triệu Hải:</u>	
	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A	77
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa	81
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa đến ranh giới xã Đạ Pal	58
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	58
	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các trục đường Hương thôn vào đến 300 m	39
2	- Các trục đường Hương thôn 3B, 4B (đường nhựa), xóm Bồi	48
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	24
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	17
X	<u>Xã Đạ Pal:</u>	-
	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	67
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	48
	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài, đường vào thôn Xuân Phong	29
	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở lên	16
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 mét trở xuống	14

III. **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:** (không phải là đất ở)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất, các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các dạng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, Lâm nghiệp thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất

nông nghiệp: bằng 51% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: bằng 30% mức giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực, hoặc giá đất ở tại vùng lân cận nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 Khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Thị trấn Đạ Tẻh

- **Khu vực II:** Thuộc các xã An Nhơn, Đạ Kho.

- **Khu vực III:** Thuộc địa bàn các xã còn lại.

- **Vị trí 1:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

- **Vị trí 2:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500 mét đến 1000 mét.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	21	17	11
2	Khu vực II	17	13	9
3	Khu vực III	13	11	8

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	14	11	8
2	Khu vực II	11	9	6
3	Khu vực III	8	6	5

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	7
	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	6
	Vị trí 3: Là những vị trí còn lại.	5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa